

Bản án số: 02/2021/DS-ST

Ngày: 07/01/2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MINH HOÁ, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đinh Đức Cảnh

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Thanh Toàn, ông Đinh Quốc Hội

- Thư ký phiên tòa: ông Cao Lương Bằng – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Minh Hóa tham gia phiên tòa: bà Đinh Thị Thanh Nga – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2021, tại phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Minh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2020/TLST – DS ngày 03/3/2020 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2020/QĐXXST- DS ngày 28/8/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Đinh Thị S; sinh năm 1975; địa chỉ: thôn *, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Đinh Thị S; sinh năm 1952; thường trú: thôn 2*, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; hiện tạm trú tại: tiểu khu *, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình (văn bản ủy quyền ngày 12/02/2020); có mặt.

2. *Bị đơn:* bà Trương Thị T; sinh năm 1980; địa chỉ: tiểu khu *, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* bà Đinh Thị Như H; sinh năm 1977; địa chỉ: tiểu khu *, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình; hiện tạm trú tại: khu kinh tế cửa khẩu quốc tế C, xã D, huyện M, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong khởi kiện ngày 13/01/2020 của bà Đinh Thị S và bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn bà Đinh Thị S trình

bày: bà S và bà T là chỗ bà con bên chồng của bà T, cuối năm 2016, bà T mượn tiền của bà S để lo công việc, vì là chỗ họ hàng nên bà S đã không ngại mà giúp cho vay 03 lần.

Lần thứ nhất: vào ngày 21/12/2016, bà S có chuyển 50.000.000 đ vào tài khoản số 3806215000560 tại Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình của bà T với nội dung chuyển tiền cho mượn.

Lần thứ hai: vào ngày 27/12/2016, bà S có chuyển 50.000.000 đ vào tài khoản số 3806215000560 tại Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình của bà T với nội dung chuyển tiền cho mượn.

Lần thứ ba: vào ngày 30/12/2016, bà S có chuyển 45.000.000 đ vào tài khoản số 3806215000560 tại Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình của bà T với nội dung chuyển tiền cho mượn.

Cả ba lần chuyển khoản này đều có giấy chuyển tiền kèm theo. Tổng cộng 03 lần chuyển là 145.000.000 đ. Vì có chuyện gấp nên bà T nhờ bà Soa mượn đỡ 03 tháng hứa là tháng 03/2017 sẽ trả nhưng từ ngày mượn cho đến nay bà S đã đòi nhiều lần nhưng bà T không trả. Bà S đề nghị Tòa án buộc bà T phải trả cho bà S số tiền 145.000.000 đ tiền gốc và lãi phát sinh theo quy định.

Bị đơn bà Trương Thị T trình bày: trong năm 2016, bà có cho bà Đinh Thị Như H là chị gái của chồng mượn số tài khoản Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện Minh Hóa để chuyển tiền làm ăn hay vay mượn gì bà không biết, bà S (bà T gọi bà Soa bằng O S do có quan hệ họ hàng) có gửi tiền về tài khoản của bà T, thì bà H có nhờ bà T đi rút tiền để đưa lại cho bà H, giữa bà T và bà S không có vay, mượn gì cả. Nhiều lần bà S có nhắn tin cho bà T là nhờ nói với bà H trả tiền cho bà S, việc bà S và bà H xử lý thế nào bà T không biết nhưng sau đó bà S có nói là bà S không đòi tiền được của bà H thì sẽ đòi tiền từ bà T do bà T là người có tài khoản ngân hàng và là người trực tiếp đi rút tiền. Việc bà S khởi kiện đề nghị bà trả số tiền 145.000.000 đ là không đúng, quan hệ vay, mượn này là giữa bà S và bà H.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị Như H: vào khoảng năm 2016, bà H có nhờ số tài khoản của em dâu là bà T để nhận chuyển tiền của bà S (bà H gọi bà S là O S do có mối quan hệ họ hàng) cho bà H, số lần vay tiền của bà S và hai lần một lần 70.000.000 đ và một lần 45.000.000 đ, tổng cộng là 115.000.000 đ trong hai lần vay tiền đều có giấy vay nợ và giấy vay nợ này được qua đường bưu điện cho bà S. Sự thật là bà H có vay mượn tiền của bà S với mục đích để buôn bán gỗ nhưng do điều kiện lúc đó gỗ bị đứng giá nên bà H bị thua lỗ nên không trả đúng hẹn cho bà S, trong thời gian đầu bà H vẫn trả đầy đủ cho bà S nhưng quá trình sang nước Lào làm ăn, hàng hóa không về được nên không trả đầy đủ như lời hẹn với bà S. Sau khi về nước do làm ăn không được nên bà H chỉ bán cháo trên khu vực cửa khẩu quốc tế Cha Lo nên bà có xin bà S trả mỗi tháng 3.000.000 đ nhưng bà S không đồng ý.

Toà án đã tiến hành hoà giải, chị T đã thừa nhận là người rút số tiền 145.000.000 đ từ tài khoản Ngân hàng của mình để đưa cho bà H, ngày 02/7/2019, chồng của bà là ông Đinh Xuân D có chuyển tiền cho bà S số tiền 5.000.000 đ để trả tiền vay cho bà H. Bà H nhận chính bà là người vay số tiền 145.000.000đ của bà S, bà T đi rút tiền là do bà H nhờ số tài khoản Ngân hàng để rút dùm.

Tòa án đã áp dụng biện pháp ủy thác thu thập chứng cứ đối với bà Đinh Thị S đề nghị bà S cung cấp giấy vay mượn tiền của bà S và bà T hoặc có sự bàn bạc, trao đổi việc mượn tiền giữa bà S và bà T nhưng bà S không cung cấp được cho Tòa án những chứng cứ trên.

Tại đơn trình bày ngày 29/6/2020 và biên bản lấy lời khai của TAND huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk, bà Đinh Thị S trình bày: vào ngày 15/12/2016, bà S chuyển số tiền 50.000.000 cho bà T; lần thứ hai: vào ngày 17/12/2016, bà S chuyển số tiền 50.000.000 đ cho bà T; lần thứ ba: vào ngày 27/12/2016, bà S chuyển số tiền 45.000.000 đ cho bà T, trong ba lần chuyển đó đều chuyển vào tài khoản ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện Minh Hóa của bà T với nội dung chuyển tiền cho mượn. Về thời hạn vay là 03 tháng, tức đến hết tháng 3/2017 là sẽ trả đủ nợ vay và lãi, lãi thỏa thuận bằng miệng, không có văn bản, mức lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng, Chị T đã trả số tiền lãi 5.000.000 đ vào ngày 02/7/2019.

Ngày 11/9/2020, TAND huyện Minh Hóa mở phiên tòa, do đại diện Viện kiểm sát yêu cầu tiến hành đối chất giữa bà S, bà T và bà H nên Tòa án đã tạm ngưng phiên tòa.

Ngày 11/9/2020, TAND huyện Minh Hóa ra quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ đối với bà H đề nghị cung cấp các giấy tờ vay nợ với bà S, các chứng cứ thể hiện bà có trả tiền vay cho bà S và bà T đề nghị cung cấp các chứng cứ thể hiện việc bà T không vay mượn tiền của bà S. Tuy nhiên cả bà H và bà T đều không cung cấp được chứng cứ cho Tòa án.

Ngày 25/9/2020, Tòa án mở phiên đối chất, tại phiên đối chất, bà Đinh Thị S có đơn xin phép vắng mặt, bà Đinh Thị T và bà Đinh Thị Như H không có mặt.

Ngày 27/10/2020, Tòa án mở lại phiên tòa, do người đại diện theo ủy quyền vắng mặt có lý do nên Tòa án đã hoãn phiên tòa.

Ngày 27/11/2020, Tòa án mở lại phiên tòa, do người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị Như H vắng mặt nên Tòa án đã hoãn phiên tòa.

Tại phiên toà:

- bà S giữ nguyên quan điểm khởi kiện đề nghị bà T trả số tiền vay 145.000.000 đ và lãi phát sinh, chứng cứ duy nhất mà bà S yêu cầu bà T trả số nợ vay là 03 giấy nộp tiền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Pong Đrang, tỉnh Đắk Lắk người nộp tiền là bà Đinh Thị S, người nhận tiền là bà Trương Thị T.

- bà T không đồng ý trả tiền cho bà S vì số tiền này là do bà H vay chứ bà T không vay số tiền này, bà T đi rút tiền cho bà H do bà H nhờ số tài khoản ngân hàng.

Việc bà S ủy quyền cho bà S khởi kiện mục đích để trốn tránh không dám gặp trực tiếp bà T và bà H tại Tòa án để giải quyết rõ ràng trắng đen, bà S không hề hay biết giao dịch vay tiền giữa bà S và bà H và nội tình việc vay mượn nên bà S nhận ủy quyền trong vụ án này là không hợp lý nên việc tranh luận tại phiên tòa không hiệu quả, không đảm bảo được quyền lợi cho bà T.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án thì Thẩm phán xác định về thẩm quyền, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, tiến hành các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định của pháp luật và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cũng đảm bảo. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký cũng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Đối với nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng theo quy định tại các Điều 68, 70, 71, 72, 73, 164, 186, 189 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: áp dụng Điều 26, 35, 39, 147 và Điều 186 của Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề xuất: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà Đinh Thị T phải trả cho bà Đinh Thị S số tiền 188.474.000 đ, trong đó nợ gốc 140.000.000 đ và lãi 48.474.000 đ. cụ thể: ngày 21/12/2016, vay 50.000.000 đ, ngày 27/12/2020, vay 50.000.000 đ, ngày 30/12/2020, vay 45.000.000 đ, tổng số tiền vay là 145.000.000 đ, lãi suất trả nợ trong thời gian từ ngày 01/4/2017 đến ngày 02/7/2019 (ngày chồng chị Tuyết chuyển tiền trả vay số tiền 5.000.000 đ): $145.000.000 \text{ đ} \times 09\%/\text{năm} \times 27 \text{ tháng} 01 \text{ ngày} = 29.399.000 \text{ đ}$. Ngày 02/7/2019 trả vay số tiền 5.000.000 đ, lãi suất trả nợ trong thời gian từ ngày 03/7/2019 đến 07/01/2021 (ngày xét xử sơ thẩm): $140.000.000 \text{ đ} \times 09\%/\text{năm} \times 18 \text{ tháng} 05 \text{ ngày} = 19.075.000 \text{ đ}$; về án phí: yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải nộp tiền án phí. Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền: 9.423.000 đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: bà Đinh Thị S khởi kiện yêu cầu bà Đinh Thị T trả tiền vay, tranh chấp trong vụ án là quan hệ pháp luật dân sự, bị đơn cư trú tại tiểu khu *, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được triệu tập 02 lần đều vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền, bị đơn đồng ý xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, căn cứ Điều 227 và Điều 228

của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: do một trong hai bên đương sự không có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên theo quy định tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề về thời hiệu khởi kiện.

[3]. Về nội dung: bà Đinh Thị S khởi kiện yêu cầu chị Trương Thị T trả số tiền gốc là 145.000.000 đ và yêu cầu tính lãi. Chứng cứ nguyên đơn đưa ra là 03 biên lai giao nộp tiền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Pong Đrang, tỉnh Đắk Lắk, người nộp là bà Đinh Thị S, người nhận là bà Trương Thị T, nội dung của biên lai giao nộp tiền là chuyển tiền cho mượn, bị đơn bà Trương Thị T không xác nhận việc mình vay nợ bà S mà bà chỉ đi rút tiền để đưa cho bà Đinh Thị Như H, bà H mới chính là người vay tiền của bà S. Bà T thừa nhận ngày 02/7/2019, chồng của bà là ông Đinh Xuân D có chuyển tiền cho bà Soa số tiền 5.000.000 đ để trả tiền vay cho bà H. Bà H cũng trình bày bà H có vay mượn tiền của bà S nhưng do ở trên xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa là xã không có cây ATM để rút tiền nên bà đã nhờ số tài khoản ngân hàng của bà T và nhờ bà T rút tiền hộ ở cây ATM ở thị trấn Quy Đạt đưa lên cho bà H, bà Hoa có mượn tiền của bà S 3 lần, mỗi lần mượn tiền bà đều làm giấy vay nợ rồi gửi bằng đường bưu chính vào cho bà S tuy nhiên, bà H cũng không đưa ra các chứng cứ để chứng minh cho việc bà H có vay nợ bà S. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà T cũng đã thừa nhận mình là người đi rút tiền, các biên lai giao nộp tiền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Pong Đrang là đúng, theo quy định của Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh.

Hội đồng xét xử xét thấy: bà S căn cứ vào 03 biên lai giao nhận tiền tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Pong Đrang, tỉnh Đắk Lắk và 01 kết quả giao dịch thể hiện anh Đinh Xuân D (là chồng của chị Tuyết) chuyển khoản trả cho bà S số tiền 5.000.000 đ để yêu cầu bà T trả nợ vay, bà T không thừa nhận vay nợ bà S nhưng cũng không đưa ra các chứng cứ chứng minh cho việc này, bà Đinh Thị Như H nhận bà là người vay tiền của bà S sau đó có nhờ bà T đi rút tiền thay và đã làm giấy vay tiền gửi vào cho bà S, bà H cũng không giao nộp các giấy tờ để chứng minh việc bà H có vay tiền của bà S. Tòa án cũng đã ra quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ, yêu cầu bà T và bà H cung cấp các chứng cứ nhưng cả bà T và bà H cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc bà T không vay nợ của bà S và bà H là người vay nợ của bà S. Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì: *“đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp”* và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: *“đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*. Như vậy việc cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp thì chứng minh thuộc trách nhiệm của

đương sự, Tòa án chỉ xét xử theo những chứng cứ đã được thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Như vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3]. Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

[4]. Về yêu cầu tính lãi suất: giao dịch dân sự giữa bà S và bà T theo lời trình bày của bà S là từ tháng 12/2016, có thời hạn trả gốc và lãi là hết tháng 03/2017 và lãi suất là 03%/tháng, đây là thỏa thuận miệng, không có văn bản, bà S, bà S không có chứng cứ để chứng minh thỏa thuận lãi suất 03%/tháng là có thật, Hội đồng xét xử xét thấy không chấp nhận tính lãi như lời trình bày của bà S.

Hợp đồng vay tài sản xác lập trước ngày 01-01-2017, căn cứ khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, thuộc trường hợp áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005.

Giao dịch dân sự giữa bà S và bà T có thời hạn, không ghi lãi suất do đó cần tính lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005, về tiền lãi theo quy định khoản 4 Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005: *trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ, nếu có thỏa thuận.*

Khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.*

Lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian vay theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 9%/năm.

Cụ thể: ngày 21/12/2016, vay 50.000.000 đ, ngày 27/12/2016, vay 50.000.000 đ, ngày 30/12/2016, vay 45.000.000 đ, tổng số tiền vay là 145.000.000 đ, lãi suất trả nợ trong thời gian từ ngày 01/4/2017 đến ngày 02/7/2019 (ngày chồng chị Tuyết chuyển tiền trả vay số tiền 5.000.000 đ): $145.000.000 \text{ đ} \times 09\%/\text{năm} \times 27 \text{ tháng}$ 01 ngày = 29.399.000 đ. Ngày 02/7/2019 trả vay số tiền 5.000.000 đ, lãi suất trả nợ trong thời gian từ ngày 03/7/2019 đến 07/01/2021 (ngày xét xử sơ thẩm): $(145.000.000 \text{ đ} - 5.000.000 \text{ đ}) \times 09\%/\text{năm} \times 18 \text{ tháng}$ 05 ngày = 19.075.000 đ.

Như vậy tổng tiền lãi mà bà T phải trả là 48.474.000 đ. Buộc bà T phải trả cả gốc và lãi là: $140.000.000 \text{ đ} + 48.474.000 \text{ đ} = 188.474.000 \text{ đ}$.

[5]. Xét đề xuất của đại diện Viện kiểm sát: đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ cần chấp nhận.

[6]. Về án phí: yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải nộp tiền án phí. Bị đơn bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị S đối với bà Trương Thị T.

2. Buộc bà Trương Thị T có trách nhiệm trả cho bà Đinh Thị S tổng số tiền là 188.474.000 đ (một trăm tám mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) trong đó nợ gốc 140.000.000 đ (một trăm bốn mươi triệu đồng) và lãi 48.474.000 đ (bốn mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: bà Đinh Thị S không phải chịu án phí, được trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 7.250.000đ theo biên lai thu tiền số 0004281 ngày 03/3/2020 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình. Bà Trương Thị T phải chịu 9.423.000 đ (chín triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong án, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (07/01/2021). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Quyền yêu cầu thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Minh Hóa;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS huyện Minh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đinh Đức Cảnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ